

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 101/2024/DS-PT
Ngày 31 tháng 7 năm 2024
V/v Tranh chấp kiện đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Sơn.

Các Thẩm phán: Ông Vũ Văn Mạnh và ông Nguyễn Xuân Trọng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nông Xuân Trúc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa:
Bà Hoàng Thị Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 43/2024/TLPT-DS ngày 10 tháng 6 năm 2024 về việc “Tranh chấp kiện đòi tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2024/DS-ST ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 75/2024/QĐ-PT ngày 01 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phan Thanh Q, sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn Đ, xã Y, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phan Thanh Q: Ông Lâm Quang Đ, sinh năm 1992; địa chỉ: Tổ dân phố C, phường Đ1, thành phố V1, tỉnh Vĩnh Phúc, (Theo văn bản ủy quyền ngày 22/11/2022 (có mặt).

- Bị đơn:

1. Ông Phùng Văn T, sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

2. Bà Phan Thị Lệ T1, sinh năm 1984; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ dân phố X, phường L1, thành phố V1, tỉnh Vĩnh Phúc; nơi ở hiện nay: Số nhà A, ngõ B, đường N, phường N1, thành phố V1, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn Đ, xã Y, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị L: Ông Lâm Quang Đ, sinh năm 1992; địa chỉ: Tổ dân phố C, phường Đ1, thành phố V1, tỉnh Vĩnh Phúc (Theo văn bản ủy quyền ngày 20/4/2024), (có mặt).

2. Ông Phan Kim T2, sinh năm 1979; địa chỉ: Số nhà A1, đường M, phường A2, thành phố Đ1, tỉnh Lâm Đồng, (vắng mặt).

Người kháng cáo: Ông Lâm Quang Đ là người đại diện theo ủy quyền của ông Phan Thanh Q, bà Nguyễn Thị L; ông Phùng Văn T và bà Phan Thị Lệ T1 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 22 tháng 11 năm 2022, những lời khai tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Phan Thanh Q, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Lâm Quang Đ và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L thể hiện nội dung:

Ngày 03/11/2011, tại nhà của ông Phùng Văn T và bà Phan Thị Lệ T1 (thời điểm đó ông T và bà T1 vẫn còn là vợ chồng, hiện nay đã ly hôn) ở thôn L, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc thì vợ chồng ông Phan Thanh Q, bà Nguyễn Thị L có cho ông T và bà T1 vay số tiền là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng), cho vay bằng tiền mặt. Khi vay tiền thì ông T tự tay viết 01 Giấy biên nhận rồi sau đó vợ chồng ông T, bà T1 có ký vào giấy biên nhận này. Nội dung giấy biên nhận là: Ông T và bà T1 có vay của ông Q địa chỉ: H1 – V – Vĩnh Phúc số tiền là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng chẵn); khi nào ông Q có nhu cầu lấy số tiền trên thì ông Q báo trước 10 ngày để bên ông T Thu chuẩn bị để thanh toán cho ông Q. Mục đích ông T và bà T1 vay tiền để kinh doanh vận tải san lấp mặt bằng xây dựng. Lúc đó cả hai vợ chồng ông Q và bà L trực tiếp giao số tiền nêu trên cho ông T và bà T1 vay. Sau đó, vợ chồng ông Q, bà L nhiều lần yêu cầu ông T, bà T1 trả số tiền trên nhưng ông T và bà T1 chưa trả cho ông Q, bà L một khoản tiền nào từ khi vay cho đến nay.

Nay ông Phan Thanh Q khởi kiện, yêu cầu ông Phùng Văn T và bà Phan Thị Lệ T1 phải trả cho ông Q, bà L số tiền là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) và không yêu cầu ông T, bà T1 phải trả lãi. Bà L nhất trí theo yêu cầu của ông Q nêu trên và không có yêu cầu độc lập.

Bị đơn là ông Phùng Văn T và bà Phan Thị Lệ T1 thống nhất trình bày: Ông T, bà T1 xác nhận việc hai người vay số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) của ông Q, bà L như trình bày của ông Q, người đại diện theo ủy quyền của ông Q và trình bày của bà L là đúng. Tuy nhiên, khi vay tiền, ông T chỉ đứng ra viết, ký vào giấy biên nhận, thực tế bà T1 làm kinh doanh vận tải san lấp mặt bằng xây dựng nên bà T1 là người vay tiền của ông Q, bà L. Khi vợ chồng ông T, bà T1 ly hôn thì hai người đã thỏa thuận, thống nhất giao toàn bộ số nợ nêu trên cho bà T1 có trách nhiệm trả nợ cho ông Q, bà L. Sau đó, bà T1 đã trả cho ông Q, bà L hai lần với tổng số tiền là 40.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản ngân hàng, tuy nhiên đến nay không còn hình ảnh, bằng

chứng gì và ông Phan Kim T2 (là chú ruột của bà T1, ông Q) là người đã đứng ra thay bà T1 trả nợ cho ông Q và bà L số tiền là 501.000.000 đồng (Năm trăm linh một triệu đồng). Khoản tiền này là số tiền ông T2 nợ bà T1, bà T1 chuyển bớt số nợ nêu trên để ông T2 có trách nhiệm trả cho ông Q, bà L 501.000.000 đồng. Việc ông T2 phải có trách nhiệm trả tiền cho ông Q, bà L nêu trên được thể hiện bằng văn bản “Giấy bàn giao công nợ” đề ngày 30/01/2013 do bà T1 viết có nội dung bàn giao số công nợ từ ông Phan Kim T2 sang cho ông Q và bà L số tiền 531.000.000 đồng (Năm trăm ba mươi một triệu đồng) ngày 08/02/2013. Ông T2 đã viết xác nhận và ký, ghi rõ họ tên vào “Giấy bàn giao công nợ” nêu trên, nội dung cụ thể ông T2 ghi: “Chị T1 đã trả 501.000.000 đồng (Năm trăm linh một triệu đồng) cho ông T2 để trả cho anh Q”. Sau đó, ông T2 đã trả cho ông Q, bà L thực tế bao nhiêu tiền thì ông T, bà T1 không biết.

Nay ông Q khởi kiện yêu cầu ông, bà phải trả cho ông Q, bà L số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) thì ông, bà không nhất trí. Ông, bà xác định bà T1 là người có trách nhiệm trả nợ cho ông Q, bà L, không liên quan đến ông T. Bà T1 chỉ đồng ý trả cho ông Q, bà L số tiền là 459.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi chín triệu đồng), vì bà T1 đã trả được cho ông Q và bà L tổng số 541.000.000 đồng (Năm trăm bốn mươi một triệu đồng) vì hiện nay kinh tế khó khăn bà T1 xin được trả dần cho ông Q, bà L số tiền trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phan Kim T2 vắng mặt tại phiên tòa, trong bản tự khai và biên bản lấy lời khai cùng ngày 21/3/2024 của ông T2 do Tòa án nhân dân thành phố Đ1, tỉnh Lâm Đồng đã thể hiện nội dung: Ông không biết ông Q, bà L cho ông T, bà T1 vay tiền như thế nào. Ông và bà T1 có làm ăn chung về việc san lấp mặt bằng. Ông còn nợ bà T1 số tiền 501.000.000 đồng. Sau đó, ngày 08/02/2013, bà T1 có bàn giao công nợ của bà T1 với ông Q qua cho ông, nên ông có trách nhiệm trả cho ông Q số tiền 501.000.000 đồng thay cho bà T1. Đối với “Giấy bàn giao công nợ” với nội dung như trên được ký kết giữa ông và bà T1. Tuy nhiên, vì thời gian đã lâu nên ông không nhớ có thông báo cho ông Q và bà L biết hay không. Ông đã trả nợ cho ông Q nhiều lần. Trong sổ sách ông lưu giữ, ông có ghi nội dung “vào ngày 05/8/2013 trả Q 50.000.000 đồng, còn 217 triệu đồng”; ông Q có ký nhận. Tiếp theo, ngày 06/5/2014 ông có ghi nội dung “trả Q L 100 triệu, còn 110 triệu”. Sau thời điểm này, ông đã trả toàn bộ số tiền nợ 110.000.000 đồng cho ông Q. Nay ông Q, bà L khởi kiện yêu cầu ông T, bà T1 phải trả số tiền 1.000.000.000 đồng, thì ông không có ý kiến gì, việc ai nợ nần thì phải có trách nhiệm trả. Ông Phan Kim T2 có quan điểm đề nghị vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2024/DS-ST ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

Buộc ông Phùng Văn T và bà Phan Thị Lệ T1 phải trả cho ông Phan Thanh Q và bà Nguyễn Thị L số tiền là 1.000.000.000 đồng. Kỳ phần của ông T, bà T1, mỗi người phải trả cho ông Q và bà L số tiền là 500.000.000 đồng.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 19 tháng 4 năm 2024 ông Phùng Văn T và bà Phan Thị Lệ T1 có đơn kháng cáo nội dung đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T theo hướng chỉ đồng ý trả ông Q, bà L số tiền 459.000.000 đồng (lý do: Yêu cầu chấp nhận bàn giao khoản nợ số tiền 501.000.000 đồng từ ông T2 sang cho ông Q, bà L, xác định bà T1 đã trả số tiền 40.000.000 đồng cho ông Q, bà L); trách nhiệm trả nợ thuộc về bà Phan Thị Lệ T1 vì ông T với bà T1 thỏa thuận bàn giao việc trả số nợ của ông Q cho bà T1; ngày 22 tháng 4 năm 2024, ông Lâm Quang Đ là người đại diện theo ủy quyền của ông Phan Thanh Q và bà Nguyễn Thị L có đơn kháng cáo với nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm buộc ông T, bà T1 liên đới thanh toán cho ông Q, bà T1 số tiền 1.000.000.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Phùng Văn T, bà Phan Thị Lệ T1 là bị đơn và người đại diện của ông Q, bà L vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên tòa: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông T, bà T1 và chấp nhận một phần kháng cáo của ông Q, bà L; Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 07/2024/DS-ST ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc điều chỉnh cách tuyên của bản án theo hướng tuyên trách nhiệm trả số tiền 1.000.000.000 đồng cho ông Q, bà L là trách nhiệm liên đới rồi sau đó có phân chia cụ thể cho ông T, bà T1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông Phùng Văn T, bà Phan Thị Lệ T1 và đơn kháng cáo của ông Lâm Quang Đ là người đại diện của ông Q, bà L trong thời hạn luật định, đơn hợp lệ được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận xem xét, giải quyết.

[2]. Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Phan Thanh Q khởi kiện ông Phùng Văn T, bà Phan Thị Lệ T1 phải trả tiền nợ theo giấy vay tiền ngày 03/11/2011 do chính ông T tự tay viết và có sự ký nhận của ông T, bà T1. Hiện nay ông Phùng Văn T là bị đơn đang cư trú tại xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, xác định đây là vụ án dân sự tranh chấp về thực hiện nghĩa vụ trả tiền của Hợp đồng vay tài sản và Tòa án nhân dân huyện T giải quyết sơ thẩm. Sau khi xét xử sơ thẩm ông Phùng Văn T, bà Phan Thị Lệ T1 là bị đơn và ông Lâm Quang Đ là người đại diện của ông Q, bà L kháng cáo nên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc thụ lý, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm là đúng về thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung vụ án: Theo nguyên đơn là ông Phan Thanh Q được ông Phùng Văn T, bà Phan Thị Lệ T1 là bị đơn, bà Nguyễn Thị L là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thừa nhận ông Q, bà L có cho ông T, bà T1 vay số tiền 1.000.000.000 đồng vào ngày 03/11/2011. Khi vay tiền Ông T trực tiếp viết giấy biên nhận rồi cùng với bà T1 ký vào giấy biên nhận vay tiền này, hai bên thỏa thuận khi nào ông Q cần lấy số tiền cho vay thì báo trước cho ông T, bà T1 thời gian 10 ngày để phía ông T, bà T1 chuẩn bị tiền trả cho ông Q. Khi ông Q yêu cầu ông T, bà T1 trả nợ thì ông T, bà T1 cho rằng hiện nay ông T, bà T1 đã ly hôn không còn là vợ chồng và hai người đã thỏa thuận chuyển giao nghĩa vụ trả số nợ 1.000.000.000 đồng tỷ đồng của ông Q cho bà T1. Ngoài ra, bà T1 cho rằng vì ông Phan Kim T2 nợ bà T1 số tiền 501.000.000 đồng nên giữa ông T2 với bà T1 có thỏa thuận là ông T2 có nghĩa vụ trả số tiền 501.000.000 đồng cho ông Q và bà T1 đã trả cho ông Q được 40.000.000 đồng nên chỉ đồng ý trả cho ông Q, bà L số tiền 459.000.000 đồng. Ông Q và bà L không đồng ý việc thỏa thuận trả nợ giữa ông T với bà T1 về nghĩa vụ trả nợ và việc thỏa thuận chuyển giao nghĩa vụ trả nợ của ông T2 với bà T1 và không thừa nhận bà T1 đã trả số tiền 40.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Thanh Q, buộc ông Phùng Văn T, bà Phan Thị Lệ T1 phải có nghĩa vụ trả cho ông Q, bà L tổng số tiền 1.000.000.000 đồng, trong đó phần của ông T, bà T1 mỗi người 500.000.000 đồng. Do không đồng ý với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm, ông Phùng Văn T, bà Phan Thị Lệ T1 kháng cáo nội dung đề nghị cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng buộc bà T1 trả ông Q, bà L số tiền 459.000.000 đồng; còn ông Lâm Quang Đ là người đại diện theo ủy quyền của ông Phan Thanh Q, bà Nguyễn Thị L kháng cáo nội dung đề nghị buộc ông T, bà T1 phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cho ông Q, bà L.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Phùng Văn T và bà Phan Thị Lệ T1; Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Theo lời khai của các đương sự và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Ngày 03/11/2011, tại nhà của ông Phùng Văn T, bà Phan Thị Lệ T1 (khi đó ông T và bà T1 vẫn còn là vợ chồng) ông Phan Thanh Q có cho ông T và bà T1 vay số tiền là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng); khi vay tiền tự tay ông T viết 01 Giấy biên nhận rồi sau đó ông T cùng với bà T1 ký, ghi rõ họ tên vào giấy biên nhận xác nhận nội dung ông T, bà T1 có vay của ông Q số tiền 1.000.000.000 đồng, khi nào ông Q có nhu cầu lấy số tiền trên thì ông Q báo trước 10 ngày để ông T, bà T1 chuẩn bị để thanh toán cho ông Q. Nay ông T, bà T1 là bị đơn cho rằng khi vay tiền của ông Q thì ông T chỉ đứng ra viết, ký ghi rõ họ tên vào giấy biên nhận, còn thực tế bà T1 là người vay tiền của ông Q, bà L vì bà T1 là người sử dụng toàn bộ số tiền vay trên. Do vậy khi ly hôn ông T, bà T1 đã thỏa thuận giao toàn bộ số nợ nêu trên cho bà T1 có trách nhiệm trả nợ cho ông Q, bà L; việc thỏa thuận trả nợ của ông T, bà T1 đối với ông Q, bà L được ông T xuất trình tài liệu là: “Biên bản bàn giao công nợ” ghi ngày 01/01/2013 giữa ông T và bà T1, trong đó thể hiện: Ông T, bà T1 thỏa thuận giao số nợ 1.000.000.000 đồng cho bà T1 có trách nhiệm trả nợ cho ông Q, bà L. Tuy nhiên, trong Biên bản bàn giao công nợ nêu trên không có xác nhận của ông

Q, bà L và ông Q, bà L xác định ông T, bà T1 không thông báo gì về việc thỏa thuận bàn giao trách nhiệm trả số nợ nêu trên cho một mình bà T1; ông Q, bà L cũng không đồng ý với việc thỏa thuận của ông T, bà T1 về nghĩa vụ trả số tiền 1000.000.000 đồng thuộc cá nhân bà T1. Quá trình giải quyết vụ án ông T và bà T1 cũng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh ông T, bà T1 đã thông báo và ông Q, bà L đồng ý với việc thỏa thuận trách nhiệm trả nợ nêu trên là của riêng bà T1. Do vậy Biên bản bàn giao công nợ giữa ông T, bà T1 ghi ngày 01/01/2013 không được ông Q, bà L chấp nhận nên trách nhiệm trả nợ là của chung ông Phùng Văn T và bà Phan Thị Lệ T1.

Đối với nội dung bà T1 cho rằng đã trả tiền cho ông Q, bà L 02 lần với tổng số tiền là 40.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản ngân hàng, nhưng không được ông Q, bà L thừa nhận; còn bà T1, ông T cũng không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh. Vì vậy, việc ông T, bà T1 trình bày đã trả cho ông Q, bà L số tiền 40.000.000 đồng là không có cơ sở.

Đối với việc chuyển giao trách nhiệm trả nợ giữa bà T1, ông T với ông Phan Kim T2 thấy rằng: Bà T1, ông T đã bàn giao cho ông T2 có trách nhiệm trả nợ cho ông Q, bà L số tiền là 501.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, ông T2 xuất trình cho Tòa án 02 bản phô tô trang giấy viết tay trong sổ sách ghi chép của chính ông T2, trong 01 trang có dòng chữ viết tay ghi: “Ngày 5/8 trả Q 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu) còn 217 triệu đồng”, bên cạnh có dòng ký tự ghi là “(nhận 50.000.000 đồng)” và có chữ ký của ông Q; trong 01 trang còn lại có dòng chữ viết tay ghi: “Ngày 6/5 trả Q L 100 triệu còn 110 triệu”, nhưng bên cạnh không có ký nhận của ông Q hay bà L; phía ông Q, bà L xác định việc nhận tiền nêu trên không liên quan gì đến việc bà T1, ông T vay của ông Q, bà L số tiền 1.000.000.000 đồng; đồng thời ông Q, bà L không được thông báo gì về việc bà T1 bàn giao nghĩa vụ trả nợ cho ông T2 liên quan đến việc vay nợ trên. Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu ông T2 xuất trình tài liệu gốc các trang sổ sách ghi chép nêu trên để đối chiếu và triệu tập ông Q, ông T2 để tiến hành đối chất, làm rõ tình tiết nêu trên. Tuy nhiên chỉ ông Q có mặt, còn ông T2 không có mặt và cũng không giao nộp tài liệu chứng cứ gốc để làm cơ sở xác định việc nhận tiền của ông Q nên không tiến hành đối chất giữa ông Q và ông T2 được. Căn cứ vào sổ ghi chép của ông T2: Trường hợp nếu có việc ông T2 trả tiền cho ông Q như ghi chép của ông T2 liên quan đến việc bà T1 bàn giao cho ông T2 có trách nhiệm trả nợ ông Q thì số tiền ông T2 đã trả cho ông Q là: 50.000.000 đồng + 100.000.000 đồng = 150.000.000 đồng, số tiền còn lại ông T2 phải trả cho ông Q, bà L là 351.000.000 đồng (501.000.000 đồng – 150.000.000 đồng) sẽ không phù hợp với ghi chép của ông T2 như: “...còn 217 triệu đồng...”, hoặc “...còn 110 triệu...”. Ngoài 02 bản tài liệu phô tô do ông T2 xuất trình như trên thì ông T2, ông T, bà T1 không có thêm tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh số tiền ông T2 trả cho ông Q, bà L là nghĩa vụ trả nợ của ông T2 mà bà T1 đã bàn giao cho ông T2 có liên quan đến việc bà T1, ông T vay của ông Q, bà L số tiền 1.000.000.000 đồng. Do vậy việc ông Q và người đại diện theo ủy quyền của ông Q cho rằng việc nhận tiền của ông Q với ông T2 không liên quan đến khoản nợ của ông T, bà T1 là có căn cứ.

Mặc dù hiện nay ông Phùng Văn T và bà Phan Thị Lệ T1 không còn là vợ chồng do đã ly hôn. Tuy nhiên, nghĩa vụ trả khoản nợ đối với ông Q, bà L của ông T, bà T1 vẫn không thay đổi theo quy định tại Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 về quyền, nghĩa vụ tài sản của vợ chồng đối với người thứ ba; còn việc chuyển giao nghĩa vụ trả số tiền 501.000.000 đồng từ bà T1, ông T cho ông Phan Kim T2 đối với ông Q, bà L cũng không được ông Q, bà L đồng ý và quá trình giải quyết vụ án ông T, bà T1 không có căn cứ gì xác định ông Q, bà L đồng ý việc chuyển giao nghĩa vụ trả nợ trên. Do đó Giấy bàn giao công nợ ghi ngày 08/02/2013 giữa bà T1, ông T với ông Phan Kim T2 đối với số tiền 501.000.000 đồng là trái với quy định tại Điều 370 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên không có giá trị.

Từ những phân tích như trên Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thu thập khách quan, đúng pháp luật để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Thanh Q, buộc ông Phùng Văn T, bà Phan Thị Lệ T1 phải có nghĩa vụ trả cho ông Q, bà L số tiền 1.000.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật. Do vậy kháng cáo của ông Phùng Văn T, bà Phan Thị Lệ T1 đề nghị Hội đồng xét xử sửa Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T theo hướng không đồng ý trả ông Q, bà L số tiền 1 tỷ đồng và yêu cầu chấp nhận bàn giao khoản nợ 501.000.000 đồng từ ông T2 sang cho ông Q, bà L, xác định bà T1 đã trả số tiền 40.000.000 đồng không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6]. Xét kháng cáo của ông Lâm Quang Đ là người đại diện theo ủy quyền của ông Phan Thanh Q, bà Nguyễn Thị L; Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Ngày 03/11/2011 ông Phùng Văn T, bà Phan Thị Lệ T1 (lúc vay tiền ông T, bà T1 đang là vợ chồng, nay đã ly hôn nhưng chưa giải quyết về tài sản) vay của ông Q, bà L số tiền 1.000.000.000 đồng khi đến thời hạn không trả được nên ông Q khởi kiện yêu cầu trả nợ đã Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận là có căn cứ. Số tiền 1.000.000.000 đồng do ông T, bà T1 vay của ông Q, bà L là khoản nợ chung của vợ chồng ông T, bà T1 trong thời kỳ hôn nhân nên cả ông T và bà T1 phải có nghĩa vụ liên đới thực hiện nghĩa vụ. Tuy nhiên, tại phần quyết định của bản án, cấp sơ thẩm lại không buộc ông Phùng Văn T và bà Phan Thị Lệ T1 phải liên đới thực hiện nghĩa vụ trả ông Q, bà L số tiền 1.000.000.000 đồng là thiếu sót, ảnh hưởng đến quyền lợi của ông Q, bà L. Hội đồng xét xử phúc thẩm khắc phục thiếu sót của Tòa án cấp sơ thẩm là buộc ông Phùng Văn T và bà Phan Thị Lệ T1 phải liên đới thực hiện nghĩa vụ trả tiền đối với ông Q, bà L cho phù hợp quy định của pháp luật, yêu cầu cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm tránh sai sót tương tự. Do vậy, nội dung kháng cáo này của ông Lâm Quang Đ là người đại diện theo ủy quyền của ông Phan Thanh Q, bà Nguyễn Thị L có căn cứ, được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

Đối với nội dung ông Lâm Quang Đ là người đại diện của ông Q, bà L đề nghị buộc ông Phùng Văn T và bà Phan Thị Lệ T1 phải trả ông Phan Thanh Q và bà Nguyễn Thị L số tiền 1.000.000.000 đồng mà không xác định nghĩa vụ cho mỗi người là chưa phù hợp nên không được chấp nhận.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Phùng Văn T và chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lâm Quang Đ là người đại diện theo ủy quyền của ông Phan Thanh Q, bà Nguyễn Thị L là có căn cứ, được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[7]. Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Phùng Văn T, bà Phan Thị Lệ T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; yêu cầu kháng cáo được chấp nhận nên ông Phan Thanh Q, bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Phùng Văn T, bà Phan Thị Lệ T1 và chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lâm Quang Đ là người đại diện theo ủy quyền của ông Phan Thanh Q, bà Nguyễn Thị L; Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 07/2024/DS-ST ngày 19 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T.

Căn cứ vào các Điều 27, Điều 37 và Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 370, Điều 463, Điều 466, Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức T1, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Thanh Q, buộc ông Phùng Văn T và bà Phan Thị Lệ T1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Phan Thanh Q và bà Nguyễn Thị L số tiền là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng). Trong đó phần của ông Phùng Văn T phải trả cho ông Q và bà L là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng); phần của bà Phan Thị Lệ T1 phải trả ông Q, bà L là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phùng Văn T và bà Phan Thị Lệ T1, mỗi người phải chịu 21.000.000 đồng (Hai mươi một triệu đồng). Trả lại cho ông Phan Thanh Q số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 21.000.000 đồng (Hai mươi một triệu đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003263 ngày 01/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, (Do ông Lâm Quang Đ nộp thay).

- Ông Phùng Văn T và bà Phan Thị Lệ T1 mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận ông Phùng Văn T đã nộp đủ số tiền 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí

Tòa án số 0007013 ngày 03 tháng 5 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T; xác nhận bà Phan Thị Lệ T1 đã nộp đủ số tiền 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007014 ngày 03 tháng 5 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Ông Phan Thanh Q và bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Phan Thanh Q số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007010 ngày 03 tháng 5 năm của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (do ông Lâm Quang Đ nộp thay); hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007011 ngày 03 tháng 5 năm của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, (do ông Lâm Quang Đ nộp thay).

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện T;
- Chi cục THAD huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA; Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Duy Sơn

